



zhuǎn gěi

转给

verb phrase · transfer to

Example Sentences

Qǐng bǎ zhè bǐ qián zhuǎn gěi tā.
请把这笔钱转给他。

Please transfer this money to him.

Wǒ bǎ wén jiàn zhuǎn gěi le jīng lǐ.
我把文件转给了经理。

I forwarded the document to the manager.

Trace each character, then write the word on your own.

转	转	转	转	转	转	转	转	转	转	转
给	给	给	给	给	给	给	给	给	给	给
给										